

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		767.777.016.798	703.028.814.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	38.979.633.694	23.343.929.682
1. Tiền	111		38.979.633.694	23.343.929.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		403.168.271.229	396.808.325.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	210.073.564.689	214.827.586.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.225.355.309	37.130.749.424
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	150.402.363.029	145.383.001.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.6	-549.298.975	-549.298.975
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	III.5	16.287.177	16.287.177
IV. Hàng tồn kho	140		313.957.516.540	273.817.092.259
1. Hàng tồn kho	141	III.7	313.957.516.540	273.817.092.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.671.595.335	9.059.466.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13	163.732.814	302.921.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.17	11.507.862.521	8.750.807.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.17	0	5.737.982
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	III.14	0	0
B. Tài sản dài hạn	200		474.674.222.646	482.892.924.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	III.6	0	0
II. Tài sản cố định	220		30.756.687.746	34.685.541.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	30.756.687.746	34.685.541.177
- Nguyên giá	222		101.875.147.982	101.875.147.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-71.118.460.236	-67.189.606.805
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.8	17.488.449.702	17.488.449.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		17.488.449.702	17.488.449.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.1	397.173.986.419	399.576.404.666
1. Đầu tư vào công ty con	251		306.517.515.124	304.017.515.124
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.698.717.042	80.698.717.042
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.748.082.243	45.947.665.268
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-30.790.327.990	-31.087.492.768
4. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.255.098.779	31.142.528.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	29.255.098.779	31.142.528.616
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	III.14	0	0
5. Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản	250		1.242.451.239.444	1.185.921.738.609

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		890.446.334.226	835.777.977.221
I. Nợ ngắn hạn	310		865.014.705.183	810.346.348.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16	220.636.140.876	215.144.253.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.268.936.052	135.698.899.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	12.282.729.816	8.112.931.478
4. Phải trả công nhân viên	314		27.134.672.674	24.378.727.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	96.112.213.893	84.262.836.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	114.417.497.174	90.600.577.497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	228.209.509.093	252.195.117.370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	III.23	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-46.994.395	-46.994.395
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		25.431.629.043	25.431.629.043
1. Phải trả dài hạn người bán	331	III.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19	17.789.220.243	17.789.220.243
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15	7.642.408.800	7.642.408.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	III.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	III.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	III.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	III.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		352.004.905.218	350.143.761.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.25	352.004.905.218	350.143.761.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.837.986.540	282.837.986.540
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		192.837.986.540	192.837.986.540
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	III.26	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	III.27	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.040.583.437	41.040.583.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.126.335.241	26.265.191.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.265.191.411	26.265.191.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.861.143.830	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		1.242.451.239.444	1.185.921.738.609

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	118.237.224.336	83.650.863.838	118.237.224.336	83.650.863.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IV.2	2.758.568.832	0	2.758.568.832	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.478.655.504	83.650.863.838	115.478.655.504	83.650.863.838
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.3	97.723.951.604	67.466.183.792	97.723.951.604	67.466.183.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.754.703.900	16.184.680.046	17.754.703.900	16.184.680.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	892.304.426	1.158.862.599	892.304.426	1.158.862.599
7. Chi phí tài chính	22	IV.5	7.590.528.997	9.500.709.480	7.590.528.997	9.500.709.480
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.629.128.250	9.661.694.565	7.629.128.250	9.661.694.565
8. Chi phí bán hàng	24	IV.8	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	9.097.421.666	6.229.989.962	9.097.421.666	6.229.989.962
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		1.959.057.663	1.612.843.203	1.959.057.663	1.612.843.203
11. Thu nhập khác	31	IV.6	0		0	
12. Chi phí khác	32	IV.7	0		0	
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.959.057.663	1.612.843.203	1.959.057.663	1.612.843.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	97.913.833	73.451.360	97.913.833	73.451.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.861.143.830	1.539.391.843	1.861.143.830	1.539.391.843
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			1.861.143.830	1.539.391.843	1.861.143.830	1.539.391.843
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		207	171	207	171

Sơn La, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	162.339.547.130	126.805.854.214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-88.502.087.845	-68.386.237.225
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-28.032.309.060	-25.136.699.129
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-6.358.560.956	-8.237.402.722
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	152.309.741	1.209.448.227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-2.694.505.359	-1.762.406.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.904.393.651	24.492.557.115
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-781.000.000	-1.145.354.296
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	5.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-2.500.000.000	-4.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.940.806.210	2.607.690.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.112.428	151.910.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.716.918.638	2.964.246.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.007.382.016	55.134.843.310
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-80.992.990.293	-66.528.898.227
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-23.985.608.277	-11.394.054.917
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.635.704.012	16.062.748.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.343.929.682	6.454.271.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.979.633.694	22.517.020.212

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Thủ tr- ờng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã bắt đầu đi vào vận hành thương mại tuy nhiên chưa đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/03/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) đang tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp được phê duyệt theo nghị quyết NQ 11A/NQ-HĐQT ngày 09/03/2015 của CTCP Sông Đà 7

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ **43,91%** vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 06 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: VND	
				31/03/2015	01/01/2015
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt				649.684.459	504.192.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				38.329.949.235	22.839.737.305
Tiền đang chuyển				0	0
Cộng				38.979.633.694	23.343.929.682
2 . Các khoản đầu tư tài chính					
	Giá gốc	31/03/2015		Giá gốc	01/01/2015
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý
					Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Sông Đà 7.02	40.475.145.000	40.475.145.000	0	40.475.145.000	40.475.145.000
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	108.410.289.047	108.410.289.047	0	105.910.289.047	105.910.289.047
Công ty CP Sông Đà 7.04	36.960.000.000	36.960.000.000	0	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	56.422.081.077	56.422.081.077	0	56.422.081.077	56.422.081.077
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	49.250.000.000	49.250.000.000	0	49.250.000.000	49.250.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	306.517.515.124	306.517.515.124	0	304.017.515.124	304.017.515.124
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty CP Sông Đà 8	28.345.350.000	-	-28.345.350.000	28.345.350.000	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.353.367.042	52.353.367.042	-	52.353.367.042	-
Cộng	80.698.717.042	52.353.367.042	-28.345.350.000	80.698.717.042	52.353.367.042
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	3.287.682.243	842.704.253	-2.444.977.990	3.687.265.268	945.122.500
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	-	-	0	-	0
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế I	-	-	0	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	40.748.082.243	38.303.104.253	-2.444.977.990	45.947.665.268	43.205.522.500

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2015

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2014

3 . Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	210.073.564.689	214.827.586.636
<i>BDH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	52.316.588.254	51.253.455.780
<i>BDH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	104.535.971.784	109.422.847.303
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	32.739.406.263	32.739.406.263
<i>Phải thu của khách hàng khác</i>	20.481.598.388	21.411.877.290
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
	<u>210.073.564.689</u>	<u>214.827.586.636</u>

4 . Phải thu khác

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	150.402.363.029	-	145.383.001.617	-
<i>Tạm ứng</i>	9.831.858.917	-	10.320.148.113	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	31.608.843	-	31.608.843	-
<i>Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	520.802.992	-	560.470.941	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	2.496.000.000	-	2.496.000.000	-
<i>Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc</i>	4.000.000.008	-	4.000.000.008	-
<i>Phải thu cục thuế tỉnh Sơn La</i>	120.022.668	-	120.022.668	-
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần</i>				
<i>-Trần Thị Tuyết</i>	3.525.000.000	-	4.525.000.000	-
<i>Phải thu tiền ứng vốn SXKD</i>				
<i>- CTCP Sông Đà 8.01</i>	5.235.795.365	-	5.135.795.365	-
<i>- CTCP Sông Đà 8</i>	22.519.318.476	-	21.449.441.378	-
<i>- CT TNHH Đồ gỗ Yên Sơn</i>	82.539.838.618	-	81.858.838.618	-
<i>- CT TNHH Sông Đà 705</i>	7.628.282.000	-	7.628.282.000	-
<i>- CT TNHH Sông Đà 709</i>	1.263.493.757	-	1.263.493.757	-
<i>Phải thu khác</i>	10.690.341.385	-	5.993.899.926	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>150.402.363.029</u>	<u>0</u>	<u>145.383.001.617</u>	<u>0</u>

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công cụ, dụng cụ	16.287.177	16.287.177	-	16.287.177
Cộng	<u>16.287.177</u>	<u>16.287.177</u>	<u>-</u>	<u>16.287.177</u>

6 . Nợ xấu	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty khoán sản Bắc Việt	79.200.000	0	79.200.000	0
Cn Tư vấ KS TK DT_CT CPPT đô thị Sơn La	10.000.000	0	10.000.000	0
Lê Trâm Anh	5.000.000	0	5.000.000	0
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	235.434.395	0	235.434.395	0
Công ty C Giới và xây lắp 10	20.232.390	0	20.232.390	0
Cộng	549.298.975		549.298.975	0
7 . Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.540.548.113	-	22.893.130.558	
Công cụ, dụng cụ	823.877.336	-	494.983.144	
Chi phí SXKD dở dang	287.593.091.091		250.428.978.557	
Cộng	313.957.516.540	0	273.817.092.259	0
8 . Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	17.488.449.702	17.488.449.702	17.488.449.702	17.488.449.702
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng	17.488.449.702	17.488.449.702	17.488.449.702	17.488.449.702

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	91.115.248.025	10.139.129.181	620.770.776	101.875.147.982
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm					0
- Đầu tư XD CB hoàn hành		0			0
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	0	91.115.248.025	10.139.129.181	620.770.776	101.875.147.982

Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	57.905.171.380	8.679.542.649	604.892.776	67.189.606.805
Tăng trong năm	0	3.639.381.204	283.928.227	5.544.000	3.928.853.431
- Trích khấu hao TSCĐ	0	3.639.381.204	283.928.227	5.544.000	3.928.853.431
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối năm	0	61.544.552.584	8.963.470.876	610.436.776	71.118.460.236
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	33.210.076.645	1.459.586.532	15.878.000	34.685.541.177
Số cuối năm	0	29.570.695.441	1.175.658.305	10.334.000	30.756.687.746
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay	:	26.474.780.172	đ		
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	13.054.809.146	đ		
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	:	0	đ		

13 . Chi phí trả trước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	163.732.814	302.921.356
<i>Vật tư sản xuất</i>	<i>150.659.081</i>	<i>277.052.683</i>
<i>Bảo hiểm, kiểm định máy móc, thiết bị</i>	<i>3.851.273</i>	<i>16.646.213</i>
<i>Dụng cụ sản xuất</i>	<i>9.222.460</i>	<i>9.222.460</i>
b. Dài hạn	29.255.098.779	31.142.528.616
<i>Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>1.446.567.577</i>	<i>3.970.784.661</i>
<i>Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng</i>	<i>2.026.863.321</i>	<i>1.521.324.745</i>
<i>Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4</i>	<i>22.106.560.093</i>	<i>22.256.265.919</i>
<i>Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu</i>	<i>1.366.024.722</i>	<i>1.366.024.722</i>
<i>Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới</i>	<i>2.309.083.066</i>	<i>2.028.128.569</i>
Cộng	29.418.831.593	31.445.449.972

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	228.209.509.093	228.209.509.093	57.007.382.016	80.992.990.293	252.195.117.370	252.195.117.370
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>225.329.509.093</i>	<i>225.329.509.093</i>	<i>57.007.382.016</i>	<i>80.032.990.293</i>	<i>248.355.117.370</i>	<i>248.355.117.370</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>2.880.000.000</i>		<i>960.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>
b. Vay dài hạn	7.642.408.800	7.642.408.800	0	0	7.642.408.800	7.642.408.800
Cộng	235.851.917.893	235.851.917.893	57.007.382.016	80.992.990.293	259.837.526.170	259.837.526.170

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	11%/năm	10 tháng	82.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày 12/08/2014	9,5%/năm	10 tháng	142.829.509.093	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	11% năm	54 tháng	4.437.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	14%/năm	96 tháng	6.085.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
Cộng			235.851.917.893	

16 . Phải trả người bán

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Công ty CP Sông Đà 704</i>	220.636.140.876	220.636.140.876	215.144.253.021	215.144.253.021
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	102.969.903.810	102.969.903.810	88.325.061.925	88.325.061.925
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	45.934.384.111	45.934.384.111	46.357.668.821	46.357.668.821
<i>Phải trả người bán khác</i>	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717
	30.685.958.238	30.685.958.238	39.415.627.558	39.415.627.558
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	220.636.140.876	220.636.140.876	215.144.253.021	215.144.253.021

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11.509.129.826	6.439.652.523	2.400.000.000	7.469.477.303
Thuế TNDN	252.620.790	97.913.833		154.706.957
Thuế thu nhập cá nhân	507.817.200	32.231.982		475.585.218
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	5.000.000	5.000.000	13.162.000
Cộng	12.282.729.816	6.574.798.338	2.405.000.000	8.112.931.478
b. Phải thu				
Cộng			0	0

18 . Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
<i>Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp</i>	96.112.213.893	84.262.836.339
<i>Chi phí lãi vay</i>	74.680.566.501	69.019.306.778
<i>Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	2.861.431.472	1.590.864.178
<i>Chi phí di chuyển lực lượng thi công</i>	603.709.903	698.753.319
<i>Chi phí kiểm toán</i>	78.181.817	78.181.817
<i>Chi phí thí nghiệm</i>	70.000.000	240.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	8.192.437.671	6.612.507.842
	9.625.886.529	6.023.222.405
b. Dài hạn	-	-
Cộng	96.112.213.893	84.262.836.339

19 . Phải trả khác

	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	114.417.497.174	90.600.577.497
<i>Kinh phí công đoàn</i>	0	0
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.104.344.712	2.385.085.502
<i>Bảo hiểm y tế</i>	1.594.656.498	767.532.808
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	291.901.336	146.551.617
	127.689.191	65.134.021

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	0
Cổ tức các năm phải trả	14.366.230.000	14.400.000.000
Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức	1.039.718.660	1.039.718.660
Công ty CP Sông Đà 702	22.646.003.523	22.931.036.239
Công ty CP Sông Đà 704 (Thu hộ công nợ)	38.835.774.655	32.296.313.224
BDH Dự án TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà	2.298.593.239	5.723.175
Tổng công ty Sông Đà	13.074.490.290	8.661.343.872
Quỹ tự nguyện Sông Đà	556.578.854	627.578.854
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La	123.000.000	123.000.000
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	157.400.000	157.400.000
Tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	128.591.139	360.537.844
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.972.525.077	6.633.621.681
b. Dài hạn	17.789.220.243	17.789.220.243
Phải trả công ty Someco	1.040.000.000	1.040.000.000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Cộng	114.417.497.174	90.600.577.497

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	41.040.583.437	192.837.986.540	0	26.265.191.411
2. Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	1.861.143.830
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	1.861.143.830
Quỹ tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	41.040.583.437	192.837.986.540	0	28.126.335.241

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 Tỷ lệ %	01/01/2014 Tỷ lệ %	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng			90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	111.776.281.211	73.231.074.772
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.460.943.125	10.419.789.066
Cộng	118.237.224.336	83.650.863.838
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	109.017.712.379	73.231.074.772
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.460.943.125	10.419.789.066
Cộng	115.478.655.504	83.650.863.838
2 . Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	2.758.568.832	0
Cộng	2.758.568.832	0
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	96.790.336.309	63.585.919.114
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	933.615.295	3.880.264.678
Cộng	97.723.951.604	67.466.183.792
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	61.786.328	10.945.220
Lãi từ hoạt động cho vay	830.518.098	944.129.579
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		143.816.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		59.971.800
Cộng	892.304.426	1.158.862.599
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.629.128.250	9.661.694.565
Lãi chậm nộp bảo hiểm		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-297.164.778	-162.871.620
Chi phí tài chính khác	258.565.525	1.886.535
Cộng	7.590.528.997	9.500.709.480
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác		
Cộng	0	0
7 Chi phí khác		
Chi phí khác		
Cộng	0	0
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	6.117.366.178	3.403.363.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.980.055.488	2.826.626.128
Cộng	9.097.421.666	6.229.989.962

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	97.913.833	73.451.360
Cộng	<u>97.913.833</u>	<u>73.451.360</u>
(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.		

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 .

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Thu Trang**Phạm Minh Thuận*

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437		26.265.191.411	350.143.761.388
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.861.143.830	1.861.143.830
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.861.143.830	1.861.143.830
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437	-	28.126.335.241	352.004.905.218